

Đồng Nai, ngày 08 tháng 4 năm 2021

CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN
BỘ LUẬT DÂN SỰ

Câu 1: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp nào?

- A. Trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.
- B. Trong trường hợp phục vụ cho quyền lợi của tập thể.
- C. Trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia.
- D. Trong trường hợp cần thiết vì trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Câu 2: Nội dung nào sau đây là nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự?

- A. Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.
- B. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.
- C. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 3: Nhà nước ta có chính sách như thế nào đối với quan hệ dân sự?

- A. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.
- B. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.
- C. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

D. Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Câu 4: Nội dung nào sau đây là căn cứ xác lập quyền dân sự?

- A. Hợp đồng.
- B. Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.
- C. Cả 3 đáp án còn lại.
- D. Kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.

Câu 5: Nội dung nào sau đây là căn cứ xác lập quyền dân sự?

- A. Chiếm hữu tài sản.
- B. Bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật.
- C. Cả 3 đáp án còn lại.
- D. Thực hiện công việc không có ủy quyền.

Câu 6: Tòa án có được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng không?

- A. Có.
- B. Tùy trường hợp.
- C. Không.
- D. Chỉ thụ lý, giải quyết khi đã có án lệ giải quyết vụ, việc tương tự.

Câu 7: Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân phát sinh khi nào và chấm dứt khi nào?

- A. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.
- B. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó hình thành trong bào thai và chấm dứt khi người đó chết.
- C. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó 06 tuổi và chấm dứt khi người đó chết.
- D. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó 09 tuổi và chấm dứt khi người đó chết.

Câu 8: Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, người thành niên là người bao nhiêu tuổi?

- A. Là người từ đủ mười tám tuổi trở lên.
- B. Là người từ đủ mười sáu tuổi trở lên.
- C. Là người từ đủ mười chín tuổi trở lên.
- D. Là người từ đủ hai mươi tuổi trở lên.

Câu 9: *Người chưa thành niên là người bao nhiêu tuổi?*

- A. Là người chưa đủ mười tám tuổi.
- B. Là người chưa đủ mười sáu tuổi.
- C. Là người chưa đủ mười chín tuổi.
- D. Là người chưa hai mươi tuổi.

Câu 10: *Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, năng lực hành vi dân sự của cá nhân là gì?*

- A. Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
- B. Là cá nhân thông qua người đại diện để xác lập, thực hiện quyền dân sự.
- C. Là cá nhân thông qua người giám hộ để xác lập, thực hiện quyền dân sự.
- D. Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình thực hiện quyền dân sự.

Câu 11: *Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do ai xác lập, thực hiện?*

- A. Do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
- B. Do người đại diện dòng họ của người đó xác lập, thực hiện.
- C. Do người đại diện của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú xác lập, thực hiện.
- D. Do luật sư xác lập, thực hiện.

Câu 12: *Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, một người được xác định bị hạn chế năng lực hành vi dân sự khi nào?*

- A. Khi người này bị đưa đi cai nghiện ma túy hoặc các chất kích thích khác.
- B. Khi người này phá tán tài sản của gia đình và bị chính quyền địa phương lập biên bản.
- C. Khi người này bị đưa vào trường giáo dưỡng.
- D. Khi Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Câu 13: *Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại.
- B. Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi.
- C. Cả 3 đáp án còn lại.
- D. Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con.

Câu 14: *Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình.
- B. Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi.
- C. Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 15: *Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó.
- B. Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt.
- C. Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 16: *Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình.
- B. Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính.
- C. Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 17: *Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó hay không?*

- A. Không cần sự đồng ý của người đó.
- B. Tùy trường hợp.
- C. Chỉ cần sự đồng ý của người giám hộ.
- D. Phải có sự đồng ý của người đó.

Câu 18: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại có bồi thường phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết cho người bị thiệt hại không?

- A. Không.
- B. Tùy trường hợp.
- C. Chỉ bồi thường khi thiệt hại rất lớn xảy ra.
- D. Phải bồi thường thiệt hại.

Câu 19: Cá nhân có quyền xác định lại giới tính không? Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp nào?

- A. Cá nhân có quyền xác định lại giới tính. Việc xác định lại giới tính có sở thích cá nhân.
- B. Cá nhân có quyền xác định lại giới tính. Việc xác định lại giới tính do trào lưu, xu hướng của xã hội.
- C. Các nhân không có quyền xác định lại giới tính.
- D. Cá nhân có quyền xác định lại giới tính. Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính.

Câu 20: Người được giám hộ bao gồm những người nào sau đây?

- A. Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ.
- B. Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ.
- C. Người mất năng lực hành vi dân sự; Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 21: Cá nhân có đủ các điều kiện nào sau đây có thể làm người giám hộ?

- A. Cá nhân là người thân của người được giám hộ.
- B. Cá nhân là người chăm sóc, yêu thương người giám hộ.
- C. Cá nhân là người nuôi dưỡng người giám hộ.
- D. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ; Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa

được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác; Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.

Câu 22: Theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, nơi cư trú của cá nhân là nơi nào?

- A. Là nơi cá nhân đăng ký thường trú.
- B. Là nơi người đó thường xuyên sinh sống.
- C. Là nơi cá nhân đăng ký tạm trú.
- D. Là nơi cá nhân làm việc và sinh sống.

Câu 23: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định việc giám hộ chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?

- A. Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
- B. Người được giám hộ chết.
- C. Cha, mẹ của người được giám hộ là người chưa thành niên đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình hoặc người được giám hộ được nhận làm con nuôi.
- D. Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 24: Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự có những nghĩa vụ nào sau đây?

- A. Cả 3 đáp án còn lại.
- B. Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ.
- C. Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự.
- D. Quản lý tài sản của người được giám hộ. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Câu 25: Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, chủ sở hữu có quyền định đoạt như thế nào đối với tài sản?

- A. Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.
- B. Chủ sở hữu chỉ có quyền tặng cho đối với tài sản
- C. Chủ sở hữu có quyền bán, cho vay, trao đổi đối với tài sản.
- D. Chủ sở hữu có quyền từ bỏ quyền sở hữu.

Câu 26: A và B là vợ chồng, A đã đi biệt tích (mặc dù, đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn

không có tin tức xác thực về việc A còn sống hay đã chết). B muốn tìm kiếm A nhưng không được, Vậy A biệt tích bao nhiêu năm thì B có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố A mất tích?

- A. A biệt tích 02 năm liền trở lên.
- B. A biệt tích 03 năm liền trở lên.
- C. A biệt tích 04 năm liền trở lên.
- D. A biệt tích 05 năm liền trở lên.

Câu 27: Trong trường hợp nào sau đây, người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết?

- A. Sau 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống.
- B. Biệt tích trong chiến tranh sau 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống.
- C. Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 28: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú có những quyền nào sau đây?

- A. Quản lý tài sản của người vắng mặt.
- B. Cả 03 đáp án còn lại.
- C. Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn, nghĩa vụ tài chính khác của người vắng mặt.
- D. Được thanh toán các chi phí cần thiết trong việc quản lý tài sản của người vắng mặt.

Câu 29: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của một người phải được sự đồng ý của ai?

- A. Cha mẹ của người đó.
- B. Không cần sự đồng ý của ai cả.
- C. Người giám hộ của người đó.
- D. Phải được người đó đồng ý.

Câu 30: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình bao gồm những quyền nào?

- A. Quyền kết hôn và ly hôn
- B. Quyền xác định cha, mẹ con và nhân con nuôi.

- C. Quyền xác định lại giới tính
- D. Quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình.

Câu 31: *Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân có tư cách pháp nhân hay không?*

- A. Có tư cách pháp nhân.
- B. Không có tư cách pháp nhân.
- C. Tùy từng trường hợp Điều lệ pháp nhân quy định.
- D. Tùy từng trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định.

Câu 32: *Quyền chuyển đổi giới tính được quy định như thế nào trong Bộ luật Dân sự năm 2015?*

- A. Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.
- B. Mọi cá nhân đều được chuyển đổi giới tính.
- C. Người chưa thành niên chuyển đổi giới tính phải có sự đồng ý của cha, mẹ.
- D. Vợ hoặc chồng chuyển đổi giới tính phải có sự đồng ý của người còn lại.

Câu 33: *Trong trường hợp giao dịch dân sự bị vô hiệu thì sẽ có những hậu quả pháp lý nào đối với chủ thể giao dịch?*

- A. Không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.
- B. Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.
- C. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 34: *Giao dịch dân sự có những hình thức nào?*

- A. Giao dịch dân sự bằng lời nói.
- B. Giao dịch dân sự bằng văn bản.
- C. Giao dịch dân sự bằng hành vi cụ thể.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 35: Theo quy định của Bộ Luật dân sự năm 2015 thì Tài sản là gì?

- A. Là tiền, quyền sử dụng đất.
- B. Là tiền, giấy tờ về quyền sở hữu tài sản, quyền gắn với nhân thân.
- C. Là tiền và các vật có giá trị bằng tiền.
- D. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.

Câu 36: Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ những điều kiện nào sau đây?

- A. Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập.
- B. Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện.
- C. Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.
- D. Đảm bảo đủ tất cả các điều kiện được nêu ở 03 đáp án còn lại.

Câu 37: Đại diện theo pháp luật của cá nhân là đại diện nào trong những trường hợp sau đây?

- A. Cha, mẹ đối với con chưa thành niên.
- B. Người giám hộ đối với người được giám hộ. Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người đại diện theo pháp luật nếu được Tòa án chỉ định.
- C. Người do Tòa án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
- D. 3 đáp án còn lại.

Câu 38: Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là người nào trong những trường hợp sau đây?

- A. Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ.
- B. Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật.
- C. Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 39: Đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?

- A. Theo thỏa thuận.
- B. Thời hạn ủy quyền đã hết.
- C. Công việc được ủy quyền đã hoàn thành.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 40: Đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?

- A. Người được đại diện hoặc người đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền.
- B. Người được đại diện, người đại diện là cá nhân chết; người được đại diện, người đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại.
- C. Người đại diện không còn đủ điều kiện về năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 41: *Đại diện theo pháp luật chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Người được đại diện là cá nhân đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục.
- B. Người được đại diện là cá nhân chết.
- C. Người được đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 42: *Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu là gì?*

- A. Là thời điểm để yêu cầu giải quyết tranh chấp.
- B. Là thời gian để cá nhân, tổ chức thực hiện giải quyết tranh chấp dân sự.
- C. Là thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự.
- D. Là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định.

Câu 43: *Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu khởi kiện là gì?*

- A. Là thời hạn giải quyết vụ án.
- B. Là thời gian chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình .
- C. Là thời gian chủ thể được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- D. Là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.

Câu 44: *Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định cách tính thời hiệu như thế nào?*

- A. Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.
- B. Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày xảy ra hành vi pháp lý.
- C. Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày xảy ra sự kiện pháp lý.
- D. Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày xảy ra hành vi trái pháp luật.

Câu 45: *Không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.
- B. Hợp đồng dân sự về vay tiền.
- C. Yêu cầu chia di sản thừa kế.
- D. Hợp đồng dân sự về thuê xe ô tô.

Câu 46: *Không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.
- B. Hợp đồng dân sự về vay tiền.
- C. Yêu cầu chia di sản thừa kế.
- D. Hợp đồng thương mại.

Câu 47: *Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện nào sau đây?*

- A. Cả 3 đáp án còn lại.
- B. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.
- C. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
- D. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân.

Câu 48: *Quyền sở hữu bao gồm những quyền nào?*

- A. Quyền chiếm hữu tài sản của chủ sở hữu.
- B. Quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu.
- C. Quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu.
- D. Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu.

Câu 49: *Trường hợp nào được phép trở cửa nhìn sang bất động sản liền kề?*

- A. Khi bên cạnh là đất trồng thuộc chủ sử dụng đất khác chưa sử dụng.
- B. Phần trở cửa vượt qua mái nhà của nhà kế bên.

- C. Mục đích để đưa không khí vào nhà và chỉ làm cửa lùa.
- D. Trường hợp pháp luật về xây dựng cho phép, mặt dưới mái che trên cửa ra vào, mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.

Câu 50: *Sở hữu chung chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Tài sản chung đã bị đơn phương bán đi.
- B. Một trong những người sở hữu chung chết.
- C. Tài sản chung đã được chia.
- D. Không có trường hợp nào trong các đáp án còn lại.

Câu 51: *Sở hữu chung chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Tài sản chung không còn.
- B. Một trong số các chủ sở hữu chung được hưởng toàn bộ tài sản chung.
- C. Tài sản chung đã được chia.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 52: *Trong thời hạn bao lâu, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai được thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó?*

- A. Trong thời hạn 05 năm đối với động sản, 25 năm đối với bất động sản.
- B. Trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản.
- C. Trong thời hạn 15 năm đối với động sản, 35 năm đối với bất động sản.
- D. Trong thời hạn 20 năm đối với động sản, 40 năm đối với bất động sản.

Câu 53: *Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Do hoạt động kinh doanh bất hợp pháp.
- B. Theo bản án của Tòa án đang có kháng cáo.
- C. Do người khác có hành vi vi phạm pháp luật mà có được.
- D. Tạo thành tài sản mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến.

Câu 54: *Quyền đối với bất động sản liên kết chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?*

- A. Việc sử dụng, khai thác bất động sản không còn làm phát sinh nhu cầu hưởng quyền.
- B. Theo thỏa thuận của các bên.

- C. Bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền thuộc quyền sở hữu của một người.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 55: *Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về Quyền thừa kế như thế nào?*

- A. Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.
- B. Các nhân có quyền thừa hưởng quyền và nghĩa vụ của người chết.
- C. Cá nhân có quyền lập di chúc để chỉ định người khác thừa hưởng tất cả quyền và nghĩa vụ của mình để lại.
- D. Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản, quyền nhân thân và các quyền khác; để lại tài sản, quyền nhân thân và các quyền khác của mình cho người khác.

Câu 56: *A gây thương tích cho B, A bị xử lý trách nhiệm hình sự, ngoài ra A phải bồi thường cho B 30 triệu đồng tiền chi phí nằm viện, thu nhập thực tế bị mất. Hỏi: A còn phải bồi thường cho B một khoản tiền là bao nhiêu để bù đắp tổn thất tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm (A và B không thỏa thuận được)?*

- A. Mức tối đa không quá 30 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định.
- B. Mức tối đa không quá 40 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định.
- C. Mức tối đa không quá 20 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định.
- D. Mức tối đa không quá 50 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định.

Câu 57: *Thời điểm mở thừa kế là khi nào?*

- A. Là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- B. Là thời điểm làm giấy chứng tử.
- C. Là thời điểm làm thủ tục khai tử và được cấp giấy chứng tử.
- D. Là thời điểm người có tài sản chết và không để lại di chúc.

Câu 58: *Địa điểm mở thừa kế được quy định ở đâu?*

- A. Địa điểm mở thừa kế phải là nơi cuối cùng người để lại thừa kế sinh sống.
- B. Địa điểm mở thừa kế phải là nơi người chết để lại di sản.
- C. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.
- D. Địa điểm mở thừa kế phải là nơi người chết có hộ khẩu thường trú.

Câu 59: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Di sản bao gồm những gì?

- A. Di sản bao gồm tất cả tài sản thuộc sở hữu riêng của người chết để lại.
- B. Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.
- C. Di sản bao gồm tất cả tài sản mà người chết sử dụng, quản lý, mượn, thuê tài sản của người khác.
- D. Di sản bao gồm tất cả tài sản của người chết.

Câu 60: Người thừa kế được quy định như thế nào?

- A. Người thừa kế phải là cá nhân còn sống vào thời điểm mở thừa kế.
- B. Người thừa kế là cá nhân còn sống tại thời điểm người để lại di sản chết.
- C. Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.
- D. Người thừa kế chỉ có thể là cá nhân.

Câu 61: Những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại kể từ thời điểm nào?

- A. Kể từ thời điểm mở thừa kế.
- B. Kể từ thời điểm người để lại thừa kế chết.
- C. Kể từ thời điểm được cấp giấy chứng tử.
- D. Kể từ thời điểm một người bị tuyên bố đã chết.

Câu 62: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại như thế nào?

- A. Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật Dân sự năm 2015, luật khác có liên quan quy định khác.
- B. Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.
- C. Cả 03 đáp án còn lại.

D. Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Câu 63: *Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản không?*

- A. Không.
- B. Có, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.
- C. Chỉ được từ chối khi di sản để lại có giá trị rất nhỏ.
- D. Có.

Câu 64: *Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện lúc nào? (*

- A. Phải được thể hiện sau khi người để lại di sản chết.
- B. Phải được thể hiện tại thời điểm mở thừa kế.
- C. Phải được thể hiện trước thời điểm cấp giấy chứng tử.
- D. Phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.

Câu 65: *Người không được quyền hưởng di sản là những người nào sau đây?*

- A. Cả 3 đáp án còn lại.
- B. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó.
- C. Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản.
- D. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng.

Câu 66: *Người không được quyền hưởng di sản theo quy định của Bộ Luật dân sự năm 2015 có được hưởng di sản không, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó nhưng vẫn cho họ được hưởng di sản theo di chúc?*

- A. Có.
- B. Không.
- C. Chỉ nhận một phần nhỏ.
- D. Chỉ nhận phần đảm bảo nuôi sống bản thân.

Câu 67: *Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã*

thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thì tài sản đó thuộc quyền của ai ?

- A. Thuộc về Nhà nước.
- B. Thuộc về họ hàng của người chết.
- C. Thuộc về tổ chức từ thiện nơi người chết cư trú.
- D. Thuộc về cơ quan, tổ chức nơi người chết làm việc hoặc tham gia sinh hoạt.

Câu 68: Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là bao nhiêu năm?

- A. Là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.
- B. Là 20 năm đối với bất động sản, 05 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.
- C. Không có thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản.
- D. Là 30 năm đối với tất cả di sản do người chết để lại.

Câu 69: Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là bao nhiêu năm kể từ thời điểm mở thừa kế?

- A. 10 năm.
- B. 20 năm.
- C. 05 năm.
- D. 15 năm.

Câu 70: Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là bao nhiêu năm kể từ thời điểm mở thừa kế?

- A. 03 năm.
- B. 02 năm.
- C. 05 năm.
- D. 10 năm.

Câu 71: Theo Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định di chúc là gì?

- A. Là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.
- B. Là sự thể ý chí của bản thân để tài toàn bộ tài sản của mình cho người khác khi còn sống và sau khi mình đã chết.
- C. Là ý chí của cá nhân yêu cầu người trong gia đình làm theo những mong muốn sau khi chết.
- D. Là văn bản pháp lý chứng nhận quyền sở hữu tài sản để lại cho con cháu.

Câu 72: *Tất cả người thành niên có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình đúng không?*

- A. Người thành niên lập di chúc phải đảm bảo đủ điều kiện minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.
- B. Đúng.
- C. Tất cả người từ 18 tuổi trở lên đều có quyền lập di chúc định đoạt tài sản của mình.
- D. Chỉ có người thành niên có tài sản mới có quyền lập di chúc.

Câu 73: *Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc không?*

- A. Có, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.
- B. Không.
- C. Có.
- D. Chỉ được lập di chúc liên quan đến quyền tài sản riêng của cá nhân.

Câu 74: *Người lập di chúc có những quyền nào sau đây?*

- A. Cả 3 đáp án còn lại.
- B. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.
- C. Truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.
- D. Chỉ định người thừa kế.

Câu 75: *Người lập di chúc có những quyền nào sau đây?*

- A. Cả 3 đáp án còn lại.
- B. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng.
- C. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế.
- D. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Câu 76: *Hình thức của di chúc được quy định như thế nào?*

- A. Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.
- B. Di chúc chỉ được lập bằng văn bản.
- C. Di chúc phải được lập thành văn bản và phải được chứng thực.
- D. Di chúc chỉ được thể hiện di chúc miệng.

Câu 77: *Di chúc bằng văn bản gồm mấy loại? Đó là những loại nào?*

- A. 04 loại: Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có công chứng; Di chúc bằng văn bản có chứng thực.
- B. 02 loại: Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.
- C. 02 loại: Di chúc bằng văn bản có công chứng; Di chúc bằng văn bản có chứng thực.
- D. 03 loại: Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có người làm chứng; Di chúc bằng văn bản có công chứng.

Câu 78: *Trong thời hạn bao nhiêu tháng kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ?*

- A. Sau 03 tháng.
- B. Sau 06 tháng.
- C. Sau 01 tháng.
- D. Sau 4 tháng.

Câu 79: *Có thể lập di chúc miệng trong trường hợp nào?*

- A. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản.
- B. Trường hợp người để lại di chúc ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xã theo quy định của nhà nước.
- C. Trường hợp người để lại di chúc sinh sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn.
- D. Trường hợp người để lại di chúc bị bệnh hiểm nghèo.

Câu 80: *Những người nào sau đây không được làm chứng cho việc lập di chúc?*

- A. Cả 3 đáp án còn lại đều đúng.
- B. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc.
- C. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc.
- D. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Câu 81: *Do có mâu thuẫn từ trước nên V cố ý đánh cho B tử vong, V bị xử lý trách nhiệm hình sự, ngoài ra V phải bồi thường cho gia đình B 20 triệu đồng tiền chi phí mai táng. Hỏi: V còn phải bồi thường cho cha, mẹ, vợ, con của B (B là lao động chính nuôi*

sống gia đình) một khoản tiền là bao nhiêu để bù đắp tổn thất tinh thần do tính mạng bị xâm phạm (V và gia đình B không thỏa thuận được)?

- A. Mức tối đa không quá 30 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định.
- B. Mức tối đa không quá 50 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định.
- C. Mức tối đa không quá 70 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định.
- D. Mức tối đa không quá 100 lần mức lương cơ sở do nhà nước quy định.

Câu 82: Ai chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường?

- A. Người đứng đầu địa phương của nơi môi trường bị ô nhiễm.
- B. Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường của địa phương môi trường bị ô nhiễm.
- C. Chủ tịch xã, phường, thị trấn nơi môi trường bị ô nhiễm chịu trách nhiệm.
- D. Chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Câu 83: Ai có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra?

- A. Người thi hành công vụ chịu trách nhiệm bồi thường.
- B. Cơ quan nơi người công vụ công tác chịu trách nhiệm bồi thường.
- C. Người chỉ đạo người thi hành công vụ chịu trách nhiệm bồi thường.
- D. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước.

Câu 84: Người giữ bản di chúc có nghĩa vụ gì?

- A. Cả 3 đáp án còn lại.
- B. Giữ bí mật nội dung di chúc.
- C. Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc.
- D. Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc, khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của ít nhất hai người làm chứng.

Câu 85: Di chúc có hiệu lực từ thời điểm nào?

- A. Từ thời điểm mở thừa kế.
- B. Từ thời điểm có giấy chứng tử.
- C. Từ thời điểm Tòa án tuyên bố một người đã chết.

D. Từ thời điểm người để lại di chúc lập di chúc.

Câu 86: Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì bản di chúc nào có hiệu lực?

- A. Chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực.
- B. Không có bản di chúc nào có hiệu lực.
- C. Bản di chúc đầu tiên có hiệu lực.
- D. Bản di chúc có nội dung thống nhất với tất cả các bản di chúc khác có hiệu lực.

Câu 87: Người nào sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó (Không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản hoặc người thuộc trường hợp không có quyền hưởng di sản)?

- A. Cả 3 đáp án còn lại.
- B. Con chưa thành niên.
- C. Con thành niên mà không có khả năng lao động.
- D. Cha, mẹ, vợ, chồng.

Câu 88: Trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng thì ai là người công bố di chúc?

- A. Công chứng viên.
- B. Người được chọn do những người thừa kế thỏa thuận.
- C. Người do chính quyền địa phương cử.
- D. Trưởng họ của người lập di chúc.

Câu 89: Người do uống rượu hoặc do dùng chất kích thích khác mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi, gây thiệt hại cho người khác thì có bồi thường cho người bị thiệt hại không?

- A. Không.
- B. Tùy trường hợp.
- C. Chỉ bồi thường khi thiệt hại rất lớn xảy ra.
- D. Phải bồi thường thiệt hại.

Câu 90: Thừa kế theo pháp luật là gì?

- A. Là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

- B. Là thừa kế khi di chúc không hợp pháp.
- C. Là thừa kế khi không có di chúc.
- D. Là thừa kế khi người chết không có cha, mẹ, vợ, con.

Câu 91: *Trường hợp nào sau đây được thừa kế theo pháp luật?*

- A. Không có di chúc hoặc Di chúc không hợp pháp.
- B. Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.
- C. Cả 3 đáp án còn lại.
- D. Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Câu 92: *Những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm những người nào?*

- A. Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.
- B. Con đẻ, con nuôi của người chết.
- C. Vợ, chồng của người chết.
- D. Cha đẻ, mẹ đẻ của người chết.

Câu 93: *Những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ hai gồm những người nào?*

- A. Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của người chết.
- B. Cả 3 đáp án còn lại.
- C. Anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết.
- D. Cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

Câu 94: *Những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ ba gồm những người nào?*

- A. Cả 3 đáp án còn lại.
- B. Cụ nội, cụ ngoại của người chết.
- C. Bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết.
- D. Cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; cháu ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Câu 95: *Những người thừa kế cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản như thế nào?*

- A. Vợ, chồng của người chết được di sản nhiều hơn cha, mẹ của người chết.
- B. Con đẻ, vợ, chồng của người chết được hưởng phần bằng nhau.
- C. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 96: Ông A và bà B kết hôn với nhau năm 2003, trong quá trình chung sống thì ông bà đã tạo lập được 01 căn nhà trị giá 01 tỷ đồng, ông bà có 1 người con chung là anh C, tháng 3 năm 2018 ông A mất, ông để lại di sản là $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà. Tháng 01/2020 bà B kết hôn với người khác. Hỏi Bà B có được hưởng di sản thừa kế do ông A để lại không?

- A. Có.
- B. Không.
- C. Tùy trường hợp.
- D. Chỉ được trả công quản lý ngôi nhà khi ông A chết.

Câu 97: Ông H và bà Q kết hôn với nhau năm 2007, trong quá trình chung sống thì ông bà đã tạo lập được 01 căn nhà trị giá 8 trăm triệu đồng, tháng 01/2018 ông H làm thủ tục khởi kiện vụ án “ly hôn”. Ngày 05/4/2018 Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án ly hôn giữa ông H và bà Q, trong bản án có nội dung: chấp thuận cho Ông H được ly hôn với bà Q, Ông H và bà Q có quyền kháng cáo trong vòng 15 kể từ ngày tuyên án. Ngày 09/4/2018 ông H đột ngột mất. Hỏi Bà Q có được hưởng di sản thừa kế do ông H để lại không?

- A. Không.
- B. Không vì Tòa án đã có bản án ly hôn .
- C. Tùy trường hợp.
- D. Có.

Câu 98: Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là bao nhiêu năm?

- A. 05 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- B. 02 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- C. 01 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- D. 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Câu 99: *Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng có những nguyên tắc nào sau đây?*

- A. Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- B. Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì bên bị thiệt hại hoặc bên gây thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường.
- C. Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 100: *Việc xác định thiệt hại khi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do sức khỏe bị xâm phạm bao gồm những thiệt hại nào sau đây?*

- A. Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại.
- B. Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại.
- C. Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại.
- D. Cả 3 đáp án còn lại.

Câu 101: *Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, nội dung nào sau đây không phải là nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự?*

- A. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.
- B. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
- C. Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.
- D. Quyền lợi của các cá nhân là không bình đẳng mà khác nhau phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Câu 102: *Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, luật khác có liên quan hoặc*

yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nào sau đây để bảo vệ quyền dân sự?

- A. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình.
- B. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm.
- C. Buộc xin lỗi, cải chính công khai.
- D. Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 103: Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nào sau đây để bảo vệ quyền dân sự?

- A. Buộc thực hiện nghĩa vụ.
- B. Buộc bồi thường thiệt hại.
- C. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.
- D. Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 104: Trường hợp cá nhân, pháp nhân lựa chọn phương thức tự bảo vệ quyền dân sự thì phải đảm bảo điều kiện nào?

- A. Việc tự bảo vệ quyền dân sự đó không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.
- B. Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó.
- C. Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.
- D. Việc tự bảo vệ quyền dân sự đó tùy thuộc vào khả năng của mỗi cá nhân, pháp nhân.

Câu 105: Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, năng lực pháp luật dân sự là gì?

- A. Cả 03 đáp án còn lại đều sai.
- B. Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
- C. Là khả năng thực hiện các hành vi dân sự của cá nhân.
- D. Là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

Câu 106: Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, việc đặt tên của cá nhân bị hạn chế trong trường hợp nào?

- A. Không bị hạn chế.

- B. Trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.
- C. Trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.
- D. Trong trường hợp trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.

Câu 107: Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, việc đặt tên của công dân Việt Nam được quy định như thế nào?

- A. Tên của công dân Việt Nam bắt buộc phải bằng tiếng Việt; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.
- B. Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.
- C. Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam.
- D. Tên của công dân Việt Nam không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.

Câu 108: Họ của cá nhân được xác định như thế nào đối với trường hợp đã xác định được cha, mẹ đẻ?

- A. Theo Tờ khai của người có trách nhiệm khi đi đăng ký khai sinh.
- B. Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán.
- C. Theo tập quán.
- D. Theo thỏa thuận của cha, mẹ đẻ.

Câu 109: Việc xác định lại dân tộc theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của ai?

- A. Cả 03 đáp án còn lại đều sai.
- B. Ông bà nội, ngoại.
- C. Cha, mẹ đẻ.
- D. Phải được sự đồng ý của người đó.

Câu 110: Việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp nào sau đây không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ?

- A. Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng.
- B. Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hoạt

động thi đấu thể thao mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

- C. Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội thảo, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.
- D. Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 111: *Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân bao gồm?*

- A. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.
- B. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản.
- C. Cả 03 đáp án còn lại.
- D. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Câu 112: *. Quyền nhân thân theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là quyền như thế nào?*

- A. Là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.
- B. Là quyền của cá nhân do người khác xác lập.
- C. Là quyền do người đại diện theo pháp luật xác lập.
- D. Cả 03 đáp án còn lại đều sai.

Câu 113: *Việc giám hộ có phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch?*

- A. Không phải đăng ký.
- B. Phải đăng ký.
- C. Cha, mẹ đẻ thì không phải đăng ký.
- D. Tùy từng trường hợp.

Câu 114: *Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về người giám hộ như thế nào?*

- A. Chỉ có cá nhân có đủ điều kiện quy định tại Bộ luật dân sự được làm người giám hộ.
- B. Chỉ có pháp nhân mới được làm người giám hộ.
- C. Một cá nhân chỉ có thể giám hộ cho một người.
- D. Cá nhân, pháp nhân có đủ điều kiện quy định tại Bộ luật dân sự được làm người giám hộ.

Câu 115: *Trường hợp cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi trở lên thì có phải xem xét nguyện vọng của người này hay không?*

- A. Không cần phải xem xét.
- B. Phải xem xét nguyện vọng của người này.
- C. Chỉ xem xét khi có yêu cầu của Tòa án.
- D. Chỉ xem xét khi có yêu cầu của UBND cấp xã.

Câu 116: *Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đối với giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và do giả tạo là bao nhiêu lâu?*

- A. Không bị hạn chế.
- B. 02 năm.
- C. 05 năm.
- D. 10 năm.

Câu 117: *Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đối với giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép là bao nhiêu lâu?*

- A. Không bị hạn chế.
- B. 02 năm.
- C. 05 năm.
- D. 10 năm.

Câu 118: *Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, khái niệm đại diện được hiểu như thế nào?*

- A. Đại diện là việc cá nhân, pháp nhân nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.
- B. Đại diện là việc cá nhân nhân danh và vì lợi ích của cá nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.
- C. Đại diện là việc pháp nhân nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.
- D. Đại diện là việc cá nhân nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

Câu 119: *Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, các căn cứ nào sau đây là căn cứ xác lập quyền đại diện?*

- A. Theo ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện.

- B. Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân.
- C. Theo quy định của pháp luật.
- D. Cả 03 đáp án còn lại.

Câu 120: *Trường hợp không xác định được thời hạn đại diện thì thời hạn đại diện được xác định theo nguyên tắc nào?*

- A. Nếu quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự đó.
 - B. Nếu quyền đại diện không được xác định với giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện.
 - C. Nếu quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự đó; Nếu quyền đại diện không được xác định với giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện.
 - D. Không có nguyên tắc nào./.
-